

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 – 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 – 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ | 5 – 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ | 9 – 41 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, Thị trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102073938 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ |
|-----------------------|---------------|
| Ông Mai Anh Tám | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Văn Sơn | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hương | Thành viên |
| Ông Đỗ Trần Mai | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quốc Quyền | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ |
|----------------------|----------------------|
| Bà Bùi Thị Thanh Nam | Trưởng ban Kiểm soát |
| Ông Hoàng Trung Kiên | Thành viên |
| Bà Lê Thị Thoa | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Sơn | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quốc Quyền | Phó Tổng Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Nguyễn Văn Sơn

Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

Số: 26061/2024/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông**
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 08 năm 2024, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tổng hợp tài chính tổng hợp kèm theo.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán của Công ty bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên của đơn vị kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



DƯƠNG VĂN THIẾU

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5353-2020-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 174.896.071.229 | 185.554.416.990 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 39.248.416.164 | 80.180.712.893 |
| 1. Tiền | 111 | | 39.248.416.164 | 80.180.712.893 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1.700.000.000 | 1.700.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 4.2 | 1.700.000.000 | 1.700.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 51.075.513.750 | 20.010.484.576 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.3 | 23.320.358.268 | 18.788.766.513 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.4 | 3.207.238.595 | 2.812.890.902 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 4.5 | 3.000.000.000 | - |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.6 | 30.318.432.082 | 7.179.342.356 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.7 | (8.770.515.195) | (8.770.515.195) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4.8 | 81.601.358.114 | 82.030.781.624 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 81.601.358.114 | 82.030.781.624 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.270.783.201 | 1.632.437.897 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 4.9 | 438.434.901 | 840.568.889 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 82.907.386 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 4.14 | 749.440.914 | 791.869.008 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 222.775.152.430 | 220.833.592.048 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 49.752.586.566 | 51.647.473.787 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.10 | 49.752.586.566 | 51.647.473.787 |
| - Nguyên giá | 222 | | 87.237.008.619 | 87.683.841.346 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (37.484.422.053) | (36.036.367.559) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.11 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 40.212.000 | 40.212.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (40.212.000) | (40.212.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 4.2 | 171.529.425.715 | 167.916.853.940 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 149.080.000.000 | 148.800.000.000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 32.000.000.000 | 32.000.000.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (9.550.574.285) | (12.883.146.060) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.493.140.149 | 1.269.264.321 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 4.9 | 1.493.140.149 | 1.269.264.321 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 397.671.223.659 | 406.388.009.038 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 85.802.740.300 | 99.168.702.239 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 85.272.744.847 | 98.193.922.786 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 4.12 | 19.374.643.474 | 24.740.125.111 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 4.13 | 2.145.617.631 | 6.372.875.819 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.16 | 1.624.800.728 | 243.115.606 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 484.191.936 | 583.100.476 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 4.14 | 587.372.936 | 525.000.000 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 4.15 | 10.968.258.249 | 7.254.797.797 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 4.17 | 48.509.154.855 | 56.896.202.939 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.578.705.038 | 1.578.705.038 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 529.995.453 | 974.779.453 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 4.15 | 240.430.120 | 540.430.120 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 4.17 | 289.565.333 | 434.349.333 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 311.868.483.359 | 307.219.306.799 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.18 | 311.868.483.359 | 307.219.306.799 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 275.999.670.000 | 275.999.670.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 275.999.670.000 | 275.999.670.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (375.454.545) | (375.454.545) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 33.909.777.982 | 33.909.777.982 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.334.489.922 | (2.314.686.638) |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | (2.314.686.638) | 7.062.380.535 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 4.649.176.560 | (9.377.067.173) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 397.671.223.659 | 406.388.009.038 |

Người lập biểu
Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng
Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Sơn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 60.814.514.511 | 54.885.814.738 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 5.2 | 347.199.456 | 680.943.417 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 60.467.315.055 | 54.204.871.321 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.3 | 47.592.546.144 | 40.772.272.406 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 12.874.768.911 | 13.432.598.915 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.4 | 10.524.289 | 1.159.815.223 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.5 | (1.992.418.627) | 2.278.612.356 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.340.153.148 | 2.319.759.886 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.6 | 4.883.781.096 | 4.286.018.211 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.7 | 5.873.460.379 | 6.395.679.619 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 4.120.470.352 | 1.632.103.952 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.8 | 652.850.000 | 364.808.772 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.9 | 6.306.935 | 53.372.783 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 646.543.065 | 311.435.989 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 4.767.013.417 | 1.943.539.941 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.10 | 117.836.857 | 168.940.087 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 4.649.176.560 | 1.774.599.854 |

Người lập biểu
Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng
Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Sơn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 08 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘCho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 4.767.013.417 | 1.943.539.941 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư | 02 | 1.894.887.221 | 1.607.876.292 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (3.332.571.775) | (41.147.530) |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (60.524.289) | (1.259.202.092) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 1.340.153.148 | 2.319.759.886 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 4.608.957.722 | 4.570.826.497 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (28.055.508.466) | 8.223.732.723 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 429.423.510 | (18.844.469.626) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (4.834.129.855) | (9.774.689.446) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 178.258.160 | 604.534.473 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (1.340.153.148) | (2.319.759.886) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (117.836.857) | (325.750.807) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (29.130.988.934) | (17.865.576.072) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | - | (1.805.051.781) |
| 2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | - | 245.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (6.000.000.000) | - |
| 4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác | 24 | 3.000.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (280.000.000) | (2.000.000.000) |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 10.524.289 | 798.791.147 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (3.269.475.711) | (2.761.260.634) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 59.448.995.322 | 73.910.973.873 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (67.980.827.406) | (78.304.169.468) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (8.531.832.084) | (4.393.195.595) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (40.932.296.729) | (25.020.032.301) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 80.180.712.893 | 63.312.677.714 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 39.248.416.164 | 38.292.645.413 |

Người lập biểu
Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng
Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Sơn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102073938 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 275.999.670.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi lăm tỷ chín trăm chín mươi chín triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng). Tổng số cổ phần là 27.599.967 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 75 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 81 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh các loại sơn, bột bả.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất nước sơn, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ % | Hoạt động chính |
|---|----------------------------|---------------------|----------------------------------|--|
| Công ty con | | | | |
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG | Long An | 81,82 | 81,82 | Sản xuất, kinh doanh sơn |
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam | Hà Nội | 75,00 | 75,00 | Thương mại sơn |
| Công ty Cổ phần S'Capital | Hà Nội | 90,00 | 90,00 | Sản xuất vật liệu xây dựng và thương mại sơn |
| Công ty Cổ phần Sơn Maxcom Việt Nam | Long An | 100,00 | 100,00 | Sản xuất, kinh doanh sơn |

Các Đơn vị trực thuộc:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|-----------------------------|--|
| Nhà máy sơn Miền Bắc | 59 Thiên Đức, TT. Yên Viên huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội |
| Chi nhánh thành phố Đà Nẵng | KCN Liên Chiểu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng |

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đảm bảo tính so sánh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính/ Kỳ kế toán giữa niên độ

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên

phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

| | |
|----------------------------|-------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 03 – 25 năm |
| Máy móc và thiết bị | 03 – 08 năm |
| Phương tiện vận tải | 05- 06 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 năm |
| Phần mềm quản lý | 05 năm |

3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí li xăng nhãn hiệu hàng hóa, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được công vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc

đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.11. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.12. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.13. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.14. **Giá vốn bán hàng**

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.15. **Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. [Cần xem xét kỹ các khoản mục tài sản tài chính căn cứ vào thực tế của Công ty để bổ sung và lược bỏ- trình bày nhất quán với Thuyết minh số 52] Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. [Cần xem xét kỹ các khoản mục công nợ tài chính căn cứ vào thực tế của Công ty để bổ sung và lược bỏ- trình bày nhất quán với Thuyết minh số 52] Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 2.226.497.123 | 1.075.158.849 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 37.021.919.041 | 79.105.554.044 |
| | 39.248.416.164 | 80.180.712.893 |

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

4.2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | 1.700.000.000 | 1.700.000.000 | 1.700.000.000 | 1.700.000.000 |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i) | 1.700.000.000 | 1.700.000.000 | 1.700.000.000 | 1.700.000.000 |
| | 1.700.000.000 | 1.700.000.000 | 1.700.000.000 | 1.700.000.000 |

- (i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 510/22/KHDN tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương ngày 07/10/2022, số tiền 1.700.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, quay vòng gốc lãi suất 4,8%. Khoản tiền tiết kiệm này đang dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND |
| Đầu tư vào công ty con | 149.080.000.000 | (9.550.574.285) | | 148.800.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG - tỷ lệ sở hữu 81,82% | 45.000.000.000 | (480.922.922) | (i) | 45.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating Việt Nam - tỷ lệ sở hữu 75% | 75.000.000.000 | (4.890.571.119) | (i) | 75.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần S'Capital (trước là Công ty Cổ phần Cầu Đường Việt Nam) - tỷ lệ sở hữu 90% | 28.800.000.000 | (4.158.563.485) | (i) | 28.800.000.000 |
| Công ty Cổ phần Sơn Maxcom Việt Nam - tỷ lệ sở hữu 51% | 280.000.000 | (20.516.759) | (i) | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 32.000.000.000 | - | | 32.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Rồng Việt - tỷ lệ sở hữu 8,53% | 32.000.000.000 | - | (i) | 32.000.000.000 |
| | 181.080.000.000 | (9.550.574.285) | - | 180.800.000.000 |
| | | | | (12.883.146.060) |

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

| 4.3. Phải thu khách hàng | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
| | VND | | VND | |
| - Công ty Cổ phần Original Paint Maker | 12.480.801.115 | | 3.899.237.556 | |
| - Công trình Dầu khí Hưng Bình | 1.180.717.095 | | 1.180.717.095 | |
| Phải thu khách hàng khác | 9.658.840.058 | | 13.708.811.862 | |
| | 23.320.358.268 | | 18.788.766.513 | |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3) | - | | 203.955.706 | |
| 4.4. Trả trước cho người bán | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
| | VND | | VND | |
| - Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera | 2.500.000.000 | | 2.500.000.000 | |
| - Công ty TNHH SRITHAI Việt Nam | 460.694.980 | | - | |
| Trả trước cho người bán là các đối tượng khác | 246.543.615 | | 312.890.902 | |
| | 3.207.238.595 | | 2.812.890.902 | |
| 4.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
| | VND | | VND | |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Linh | 3.000.000.000 | | - | |
| | 3.000.000.000 | | - | |
| 4.6. Phải thu khác | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Tạm ứng | 22.338.111.795 | - | 6.764.175.851 | - |
| Ông Vũ Văn Luân | 6.834.177.745 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera | 532.525.604 | - | - | - |
| Phải thu khác | 613.616.938 | - | 415.166.505 | - |
| | 30.318.432.082 | - | 7.179.342.356 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3) | 3.659.874.826 | | 23.066.808 | |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

4.7. Nợ xấu

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|----------------------|----------------------|------------|----------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Thời gian | Giá gốc VND |
| Công trình Dầu khí Hưng Bình | Trên 3 năm | 1.180.717.095 | Trên 3 năm | 1.180.717.095 |
| Công ty TNHH ACP Phúc Cường | Trên 3 năm | 719.985.030 | Trên 3 năm | 719.985.030 |
| Công trình Tây Mồ | Trên 3 năm | 323.628.100 | Trên 3 năm | 323.628.100 |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây Dựng Kim Sơn | Trên 3 năm | 298.094.501 | Trên 3 năm | 298.094.501 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình | Trên 3 năm | 244.617.140 | Trên 3 năm | 244.617.140 |
| Anh Cường - Công trình Tây Mồ | Trên 3 năm | 238.748.276 | Trên 3 năm | 238.748.276 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Vina Nhật Minh | Trên 3 năm | 220.830.000 | Trên 3 năm | 220.830.000 |
| Công ty Cổ phần Á Châu G8 | Trên 3 năm | 192.880.615 | Trên 3 năm | 192.880.615 |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Dịch vụ Hưng Việt | Trên 3 năm | 183.296.132 | Trên 3 năm | 183.296.132 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Kinh Đô | Trên 3 năm | 179.478.333 | Trên 3 năm | 179.478.333 |
| Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Vĩnh Phúc | Trên 3 năm | 176.772.690 | Trên 3 năm | 176.772.690 |
| Công ty TNHH Xây Dựng Phú Yên | Trên 3 năm | 68.156.611 | Trên 3 năm | 68.156.611 |
| Nhà phân phối Dương Việt Dũng | Trên 3 năm | 74.973.795 | Trên 3 năm | 74.973.795 |
| Nhà phân phối Phúc Hưng | Trên 3 năm | 59.790.270 | Trên 3 năm | 59.790.270 |
| Nhà phân phối Sơn Viglacera | Trên 3 năm | 68.749.775 | Trên 3 năm | 68.749.775 |
| Tuyết Huân | Trên 3 năm | 51.268.960 | Trên 3 năm | 51.268.960 |
| Xí nghiệp Xây dựng 4 - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng VIG | Trên 3 năm | 162.049.631 | Trên 3 năm | 162.049.631 |
| Các đối tượng khác | Trên 3 năm | 4.326.478.241 | Trên 3 năm | 4.326.478.241 |
| | - | 8.770.515.195 | - | 8.770.515.195 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này

4.8. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|-------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Nguyên vật liệu | 60.010.700.672 | - | 59.927.020.124 | - |
| Công cụ dụng cụ | 455.653.381 | - | 479.809.540 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 5.613.527.081 | - | 7.295.548.098 | - |
| Thành phẩm | 15.392.601.673 | - | 14.181.183.539 | - |
| Hàng hóa | 128.875.307 | - | 147.220.323 | - |
| | 81.601.358.114 | - | 82.030.781.624 | - |

4.9. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

4.9.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 260.161.285 | 144.872.558 |
| Các khoản khác | 178.273.616 | 695.696.331 |
| | 438.434.901 | 840.568.889 |

4.9.2. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí li xăng nhãn hiệu hàng hóa | 954.545.455 | 1.090.909.091 |
| Các khoản khác | 538.594.694 | 178.355.230 |
| | 1.493.140.149 | 1.269.264.321 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | TSCĐ dùng trong quản lý VND | Tổng VND |
|---|----------------------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số đầu kỳ | 54.454.698.226 | 11.961.653.759 | 20.291.038.632 | 976.450.729 | 87.683.841.346 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | (446.832.727) | - | (446.832.727) |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | - | (446.832.727) | - | (446.832.727) |
| Phân loại lại | 130.818.758 | (617.807.961) | 608.958.112 | (121.968.909) | - |
| Số cuối kỳ | 54.585.516.984 | 11.343.845.798 | 20.453.164.017 | 854.481.820 | 87.237.008.619 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số đầu kỳ | 6.274.955.847 | 9.880.685.722 | 19.155.852.867 | 724.873.123 | 36.036.367.559 |
| Tăng trong kỳ | 799.596.418 | 76.418.227 | 939.037.828 | 79.834.748 | 1.894.887.221 |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 799.596.418 | 76.418.227 | 939.037.828 | 79.834.748 | 1.894.887.221 |
| Giảm trong kỳ | - | - | (446.832.727) | - | (446.832.727) |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | - | (446.832.727) | - | (446.832.727) |
| Phân loại lại | (13.914.669) | 1.083.431.886 | (1.005.926.318) | (63.590.899) | - |
| Số cuối kỳ | 7.060.637.596 | 11.040.535.835 | 18.642.131.650 | 741.116.972 | 37.484.422.053 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 48.179.742.379 | 2.080.968.037 | 1.135.185.765 | 251.577.606 | 51.647.473.787 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 47.524.879.388 | 303.309.963 | 1.811.032.367 | 113.364.848 | 49.752.586.566 |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 2.686.445.309 | 10.448.928.680 | 7.197.228.749 | 167.900.001 | 20.500.502.739 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 2.686.445.309 | 10.603.551.455 | 15.023.511.927 | 446.709.092 | 28.760.217.783 |
| Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | - | - | 3.465.630.347 | - | 3.465.630.347 |
| - Tại ngày cuối kỳ | - | - | 1.469.240.303 | - | 1.469.240.303 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này

4.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | <i>Phần mềm máy tính</i> VND | <i>Tổng</i> VND |
|-------------------------------|---------------------------------|--------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số đầu kỳ | 40.212.000 | 40.212.000 |
| Số cuối kỳ | 40.212.000 | 40.212.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số đầu kỳ | 40.212.000 | 40.212.000 |
| Số cuối kỳ | 40.212.000 | 40.212.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | - | - |
| - Tại ngày cuối kỳ | - | - |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 40.212.000 VND, tại ngày 31/12/2023 là 40.212.000 VND.

4.12. Phải trả người bán

| | <i>Số cuối kỳ</i> | | <i>Số đầu kỳ</i> | |
|---|-----------------------|---|-----------------------|---|
| | <i>Giá trị</i> VND | <i>Số có khả năng</i> <i>trả nợ</i> VND | <i>Giá trị</i> VND | <i>Số có khả năng</i> <i>trả nợ</i> VND |
| - Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Ngọc Sơn Hà Nội | 6.793.918.394 | 6.793.918.394 | 8.483.486.748 | 8.483.486.748 |
| - Công ty Cổ phần Hanotech Việt Nam | 1.245.000.000 | 1.245.000.000 | 2.640.000.000 | 2.640.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Bao bì Và Thương mại Quang Huy | 1.064.792.250 | 1.064.792.250 | 1.172.052.150 | 1.172.052.150 |
| - Công ty Cổ phần Bewin & Coating Sài Gòn | 1.424.549.087 | 1.424.549.087 | - | - |
| - Công ty TNHH Công nghiệp Michem Việt Nam | 953.192.136 | 953.192.136 | 1.470.996.772 | 1.470.996.772 |
| Các đối tượng khác | 7.893.191.607 | 7.893.191.607 | 10.973.589.441 | 10.973.589.441 |
| | 19.374.643.474 | 19.374.643.474 | 24.740.125.111 | 24.740.125.111 |
| Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3) | 1.424.549.087 | 1.424.549.087 | - | - |

4.13. Người mua trả tiền trước

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|----------------------|----------------------|
| - Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam | 2.011.190.134 | 6.203.337.320 |
| Các đối tượng khác | 134.427.497 | 169.538.499 |
| | 2.145.617.631 | 6.372.875.819 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3) | 2.078.581.919 | 6.203.337.320 |

4.14. Chi phí phải trả

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Trích trước chi phí kiểm toán | 115.000.000 | 105.000.000 |
| Các khoản khác | 472.372.936 | 420.000.000 |
| | 587.372.936 | 525.000.000 |

4.15. Phải trả khác

4.15.1. Phải trả ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 233.321.025 | 180.000.269 |
| Bảo hiểm xã hội | 352.765.422 | 163.950.797 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 124.000.000 | 62.000.000 |
| Thù lao HĐQT | 66.998.322 | 766.998.322 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 10.191.173.480 | 6.081.848.409 |
| | 10.968.258.249 | 7.254.797.797 |
| Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3) | 9.905.991.026 | 5.748.349.672 |

4.15.2. Phải trả dài hạn khác

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 240.430.120 | 540.430.120 |
| | 240.430.120 | 540.430.120 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG SƠN ĐỒNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Số đầu kỳ | | Phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|----------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải nộp | Phải thu |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 243.115.606 | - | 1.724.622.996 | 342.937.874 | 1.624.800.728 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 654.642.410 | 117.836.857 | 117.836.857 | - | 654.642.410 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 137.226.598 | 65.156.850 | 22.728.756 | - | 94.798.504 |
| Các loại thuế khác | - | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - | - |
| | 243.115.606 | 791.869.008 | 1.911.616.703 | 487.503.487 | 1.624.800.728 | 749.440.914 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG SƠN ĐỒNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 4.17. Vay và nợ thuế tài chính | | | | | | |
| 4.17.1. Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 56.606.636.272 | 56.606.636.272 | 59.448.995.322 | 67.836.043.406 | 48.219.588.188 | 48.219.588.188 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Hà Nội (1) | 3.860.463.496 | 3.860.463.496 | 28.279.518.413 | 10.780.741.612 | 21.359.240.297 | 21.359.240.297 |
| Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (2) | 13.494.319.836 | 13.494.319.836 | 15.260.515.982 | 17.803.448.854 | 10.951.386.964 | 10.951.386.964 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (3) | 14.769.616.864 | 14.769.616.864 | 9.267.015.965 | 14.769.616.864 | 9.267.015.965 | 9.267.015.965 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (4) | 16.121.240.554 | 16.121.240.554 | 6.641.944.962 | 16.121.240.554 | 6.641.944.962 | 6.641.944.962 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Đa | 8.360.995.522 | 8.360.995.522 | - | 8.360.995.522 | - | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 4.17.2) | 289.566.667 | 289.566.667 | - | - | 289.566.667 | 289.566.667 |
| Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng | 56.896.202.939 | 56.896.202.939 | 59.448.995.322 | 67.836.043.406 | 48.509.154.855 | 48.509.154.855 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HẰNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 353/2023-HBCVHM/NHCT131-SDA ngày 27/10/2023 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức ngày 27/10/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, tổng hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 27/10/2023 đến hết ngày 27/10/2024, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sơn, bột bả, chất chống thấm. Tài sản thế chấp là 1 xe Lexus BKS 29A-33676, 1 xe ô tô Ford Ranger BKS 29C-610.26, 1 xe ô tô tải Pick up cabin nhân hiệu Ford Ranger BKS 29C-608.49, 1 xe Mazda BKS 30E-063.63, 1 xe ô tô Kia BKS 30E-492.90, máy móc thiết bị pha chế sơn, hàng hóa tồn kho luân chuyển tương ứng với giá trị cấp tín dụng, các khoản phải thu thuộc sở hữu của Công ty; 740.000 cổ phiếu của bên liên quan là ông Mai Anh Tâm và 517.000 cổ phiếu của bên liên quan là ông Nguyễn Văn Sơn của Công ty phát hành; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa "Đông Du Núi, Đào Viên, Quế Võ, Bắc Ninh" số AK 653619 cấp ngày 29/10/2007 cho bà Nguyễn Thị Sốt và ông Nguyễn Huy Quang (bên liên quan) đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Long ngày 18/06/2019; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại "thôn Nhân Lễ, xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội" số DA 710480 cấp ngày 29/12/2020 của ông Nguyễn Hồng Thái và bà Phạm Thị Liên (không phải bên liên quan).
- (2) Hợp đồng tín dụng số SHBHCN/TĐTĐ/806400003488 ngày 06/04/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng, hạn mức tín dụng là 13,5 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/02/2024, thời hạn vay không quá 4 tháng và được quy định cụ thể tại từng đơn rút vốn vay kiểm kê ước nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo của bên liên quan là quyền sở hữu căn hộ chung cư 910, Chung cư cao tầng A1-Lô đất C12, Khu đô thị Tây Nam Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DB 508239 cấp ngày 29/04/2021 của ông Hoàng Trung Kiên và bà Nguyễn Thị Lan Anh (bên liên quan); Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 11, ngõ 48, phố Tô Vĩnh Diện, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 135931 cấp ngày 13/09/2018 của ông Trần Hải Hưng (không phải bên liên quan); Hợp đồng bảo lãnh của bên liên quan là ông Mai Anh Tâm (bên liên quan) số SHBHCN/HĐBL/806400003488-01 ngày 19/04/2023 và ông Nguyễn Văn Sơn (bên liên quan) và số SHBHCN/HĐBL/806400003488-02 ngày 19/04/2023, đồng ý dùng mọi tài sản của bên bảo lãnh để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ.
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/4729252/HĐTD giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung ngày 20/07/2023, hạn mức tín dụng thường xuyên 30 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản đảm bảo là ô tô Toyota Innova 2.0E BKS 29A-871.21, ô tô Hyundai I10 BKS 30A.627.39, ô tô Hyundai Santafe BKS 30F-192.48, ô tô Mazda CX5 BKS 30F-160.23, ô tô Ford Ranger BKS 29C-790.49 thuộc sở hữu của công ty; ô tô Hyundai Accent BKS 30F-682.76 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại "số 1 Văn Phú, Hà Đông, Hà Nội" số AN 290028 cấp ngày 09/09/2008 của ông Bùi Văn Đình và bà Đào Thị Lan Anh (không phải bên liên quan); 500.000 cổ phiếu mã HDA của bà Dương Thị Huyền (bên liên quan); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của bên liên quan là ông Nguyễn Văn Sơn và bà Lê Như (bên liên quan) khu chức năng đô thị Xuân Phương, phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội" số CN 767166 cấp ngày 14/06/2018.
- (4) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 90/23/CTD/MCBCD-SDA ngày 05/10/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, hạn mức cho vay 20 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 04/10/2024, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng theo từng kế ước nhận nợ, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Tài sản bảo đảm là tiền gửi

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

có kỳ hạn theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 510/22/KHDN ngày 07/10/2022, quyền sử dụng đất và nhà ở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 714200 cấp ngày 11/02/2022 của ông Trần Xuân Thọ và bà Nguyễn Thị Ngọc Minh (không phải bên liên quan), 1.214.000 cổ phiếu HDA của bên liên quan là bà Lê Như Ngọc được lưu ký tại Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại hình thành từ vốn vay.

4.17.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Số đầu kỳ | | Trong năm | | Số cuối kỳ | |
|---|--------------------|---------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay dài hạn | 723.916.000 | 723.916.000 | - | 144.784.000 | 579.132.000 | 579.132.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (1) | 723.916.000 | 723.916.000 | - | 144.784.000 | 579.132.000 | 579.132.000 |
| <u>Trong đó:</u> | 723.916.000 | 723.916.000 | - | 144.784.000 | 579.132.000 | 579.132.000 |
| Số phải trả trong vòng 12 tháng: | 289.566.667 | 289.566.667 | | | 289.566.667 | 289.566.667 |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i> | 289.566.667 | 289.566.667 | | | 289.566.667 | 289.566.667 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 434.349.333 | 434.349.333 | | | 289.565.333 | 289.565.333 |

(1) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 210/2023/HĐCVDADT/NHCT131-HDA ngày 30/06/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội, số tiền không vượt quá 868.700.000 VND, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ, mục đích sử dụng đầu tư mua sắm 01 xe ô tô mới 100% phục vụ nhu cầu kinh doanh của công ty. Tài sản đảm bảo là xe ô tô 7 chỗ ngồi, hiệu Ford Everest biển kiểm soát 30K-370.41 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 29 00527 cấp ngày 28/06/2023 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐỒNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của | Thặng dư vốn | Quỹ đầu tư phát | Lợi nhuận sau thuế | Tổng |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | chủ sở hữu | cổ phần | triển | chưa phân phối | |
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 275.999.670.000 | (325.454.545) | 32.806.606.308 | 8.211.517.695 | 316.692.339.458 |
| Tăng trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm trước | - | (50.000.000) | 1.103.171.674 | (10.526.204.333) | (9.473.032.659) |
| - Lỗi trong năm trước | - | - | - | (9.377.067.173) | (9.377.067.173) |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | 1.103.171.674 | (1.149.137.160) | (45.965.486) |
| - Giảm khác | - | (50.000.000) | - | - | (50.000.000) |
| Số dư cuối năm trước | 275.999.670.000 | (375.454.545) | 33.909.777.982 | (2.314.686.638) | 307.219.306.799 |
| Số dư đầu kỳ này | 275.999.670.000 | (375.454.545) | 33.909.777.982 | (2.314.686.638) | 307.219.306.799 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | 4.649.176.560 | 4.649.176.560 |
| - Lãi trong kỳ | - | - | - | 4.649.176.560 | 4.649.176.560 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ này | 275.999.670.000 | (375.454.545) | 33.909.777.982 | 2.334.489.922 | 311.868.483.359 |

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|----------------------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| | Vốn thực góp | Tỷ lệ | Vốn thực góp | Tỷ lệ |
| | VND | % | VND | % |
| Bà Lê Như Ngọc | 39.058.800.000 | 14,15% | 39.058.800.000 | 14,15% |
| Ông Mai Anh Tám | 23.047.520.000 | 8,35% | 23.047.520.000 | 8,35% |
| Vốn của các đối tượng khác | 213.893.350.000 | 77,50% | 213.893.350.000 | 77,50% |
| | 275.999.670.000 | 100,00% | 275.999.670.000 | 100,00% |

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|----------------------------------|-----------------|----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày đầu kỳ | 275.999.670.000 | 275.999.670.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 275.999.670.000 | 275.999.670.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 1.149.137.160 |

4.18.4. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ Cổ phiếu | Số đầu kỳ Cổ phiếu |
|--|------------------------|-----------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 27.599.967 | 27.599.967 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 27.599.967 | 27.599.967 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 27.599.967 | 27.599.967 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 27.599.967 | 27.599.967 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 27.599.967 | 27.599.967 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

4.18.5. Phân phối lợi nhuận

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối | (2.314.686.638) | 8.211.517.695 |
| Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ | 4.649.176.560 | 1.774.599.854 |
| Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận | - | - |
| Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận | - | - |
| Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ | 2.334.489.922 | 9.986.117.549 |
| Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó: | - | (1.149.137.160) |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | - | (1.149.137.160) |
| Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ | 2.334.489.922 | 8.836.980.389 |

4.19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

4.19.1. Ngoại tệ các loại

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------|------------|-----------|
| Đô la Mỹ (USD) | 200,53 | 200,53 |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh sơn | 52.822.481.231 | 49.188.667.168 |
| Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh keo chống thấm | 5.406.044.687 | 3.824.919.498 |
| Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh bột bả | 2.585.988.593 | 1.872.228.072 |
| | 60.814.514.511 | 54.885.814.738 |

Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)

| | |
|----------------|----------------|
| 43.044.102.213 | 42.821.803.619 |
|----------------|----------------|

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------|--------------------|--------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 347.199.456 | 680.943.417 |
| | 347.199.456 | 680.943.417 |

5.3. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh sơn | 41.285.002.733 | 36.384.177.336 |
| Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh keo chống thấm | 4.109.455.185 | 1.479.368.484 |
| Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh bột bả | 2.198.088.226 | 2.908.726.586 |
| | 47.592.546.144 | 40.772.272.406 |

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------|-------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 10.524.289 | 8.128.052 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 1.151.687.171 |
| | 10.524.289 | 1.159.815.223 |

5.5. Chi phí tài chính

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 1.340.153.148 | 2.319.759.886 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 390.057.950 | |
| Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư | (3.722.629.725) | (41.147.530) |
| | (1.992.418.627) | 2.278.612.356 |

5.6. Chi phí bán hàng

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 3.059.060.158 | 2.083.188.782 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 205.641.943 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 825.417.732 | 894.715.697 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 150.101.222 | 365.259.299 |
| Chi phí khác bằng tiền | 643.560.041 | 942.854.433 |
| | 4.883.781.096 | 4.286.018.211 |

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.894.810.408 | 4.531.471.392 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 219.545.736 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 641.214.321 | 477.081.469 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 300.313.477 | - |
| Chi phí khác bằng tiền | 817.576.437 | 1.387.126.758 |
| | 5.873.460.379 | 6.395.679.619 |

5.8. Thu nhập khác

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 50.000.000 | 99.386.869 |
| + Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ | 50.000.000 | 245.000.000 |
| + Giá trị còn lại của TSCĐ | - | (145.613.131) |
| Thu nhập từ thanh lý công cụ, đồ dùng | 230.850.000 | - |
| Thu nhập khác | 372.000.000 | 265.421.903 |
| | 652.850.000 | 364.808.772 |

5.9. Chi phí khác

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------|------------------|-------------------|
| Chi phí khác | 6.306.935 | 53.372.783 |
| | 6.306.935 | 53.372.783 |

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (i) | - | 168.940.087 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này | 117.836.857 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 117.836.857 | 168.940.087 |

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.767.013.417 | 1.943.539.941 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 6.306.935 | 52.847.665 |
| +) <i>Chi phí không hợp lệ</i> | 6.306.935 | 52.847.665 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 4.773.320.352 | 1.151.687.171 |
| +) <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i> | 208.307.257 | 1.151.687.171 |
| +) <i>Chuyển lỗ các năm trước</i> | 4.565.013.095 | - |
| Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 844.700.435 |
| Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20% | - | 844.700.435 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp | | |
| Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20% | - | 168.940.087 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp | - | 168.940.087 |

5.11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 37.482.627.929 | 39.107.060.930 |
| Chi phí nhân công | 10.218.519.687 | 8.425.819.630 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 525.375.450 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.894.887.221 | 1.607.876.292 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 779.277.703 | 834.054.235 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.588.947.995 | 2.341.170.021 |
| | 52.489.635.985 | 52.315.981.108 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 50.000.000 VND (kỳ trước: 0 VND), là số tiền thanh lý sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

6.2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 59.448.995.322 | 73.910.973.873 |
| | 59.448.995.322 | 73.910.973.873 |

6.3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 67.980.827.406 | 78.304.169.468 |
| | 67.980.827.406 | 78.304.169.468 |

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

7.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-------------------|------------------|
| Các khoản vay | 48.798.720.188 | 57.330.552.272 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 39.248.416.164 | 80.180.712.893 |
| Nợ thuần | 9.550.304.024 | (22.850.160.621) |
| Vốn chủ sở hữu | 311.868.483.359 | 307.219.306.799 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 0,03 | (0,07) |

7.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

7.3. Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ (i) | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và tương đương tiền | 39.248.416.164 | 80.180.712.893 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 44.868.275.155 | 17.197.593.674 |
| Các khoản cho vay | 3.000.000.000 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.700.000.000 | 1.700.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | 171.529.425.715 | 167.916.853.940 |
| | 260.346.117.034 | 266.995.160.507 |

| | Giá trị ghi sổ (i) | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 30.583.331.843 | 32.535.353.028 |
| Chi phí phải trả | 587.372.936 | 525.000.000 |
| Vay và nợ | 48.798.720.188 | 57.330.552.272 |
| | 79.969.424.967 | 90.390.905.300 |

(i): Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này. [hoặc: Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty khác. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến

từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Trên 05 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tại ngày cuối kỳ | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 39.248.416.164 | - | - | 39.248.416.164 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 44.868.275.155 | - | - | 44.868.275.155 |
| Các khoản cho vay | 3.000.000.000 | - | - | 3.000.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.700.000.000 | - | - | 1.700.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 171.529.425.715 | 171.529.425.715 |
| | 88.816.691.319 | - | 171.529.425.715 | 260.346.117.034 |

| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Sau 05 năm VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày cuối kỳ | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 30.342.901.723 | 240.430.120 | - | 30.583.331.843 |
| Chi phí phải trả | 587.372.936 | - | - | 587.372.936 |
| Vay và nợ | 48.509.154.855 | 289.565.333 | - | 48.798.720.188 |
| | 79.439.429.514 | 529.995.453 | - | 79.969.424.967 |

| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Trên 05 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tại ngày đầu kỳ | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 80.180.712.893 | - | - | 80.180.712.893 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 17.197.593.674 | - | - | 17.197.593.674 |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.700.000.000 | - | - | 1.700.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 167.916.853.940 | 167.916.853.940 |
| | 99.078.306.567 | - | 167.916.853.940 | 266.995.160.507 |
| | | | | |
| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Sau 05 năm VND | Tổng VND |
| Tại ngày đầu kỳ | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 31.994.922.908 | 540.430.120 | - | 32.535.353.028 |
| Chi phí phải trả | 525.000.000 | - | - | 525.000.000 |
| Vay và nợ | 56.896.202.939 | 434.349.333 | - | 57.330.552.272 |
| | 89.416.125.847 | 974.779.453 | - | 90.390.905.300 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

8.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt, các Công ty con và các bên liên quan khác.

8.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Tổng thu nhập Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

| | Chức danh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Văn Sơn | Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT | 424.489.283 | 381.701.546 |
| Ông Nguyễn Quốc Quyền | Thành viên HĐQT | 211.520.492 | 195.961.808 |
| Bà Bùi Thị Thanh Nam | Trưởng Ban kiểm soát | | 86.400.000 |
| | | 636.009.775 | 282.361.808 |

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

| | Nội dung nghiệp vụ | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------------|-----------------------------------|---------------|-----------------|
| Hội đồng Quản trị | | | |
| Ông Nguyễn Văn Sơn | Chuyển tiền phải thu khác | - | 500.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Sơn | Thu lại tiền chuyển phải thu khác | - | 500.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Sơn | Tạm ứng | 3.774.001.841 | 250.933.361 |
| Ông Nguyễn Văn Sơn | Hoàn ứng | 137.193.823 | 172.814.218 |
| Ông Nguyễn Quốc Quyền | Chuyển tiền phải thu khác | - | 1.500.000.000 |
| Ban kiểm soát | | | |
| Ông Hoàng Trung Kiên | Chuyển tiền cho vay | 3.000.000.000 | - |
| Ông Hoàng Trung Kiên | Thu tiền cho vay | 3.000.000.000 | - |
| Ông Hoàng Trung Kiên | Hoàn ứng | 36.000.000 | - |
| Ông Hoàng Trung Kiên | Tạm ứng | 100.470.000 | - |
| Ông Hoàng Trung Kiên | Hoàn ứng | 36.000.000 | - |

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

| | Nội dung | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--------------------------|----------|-------------------|------------------|
| Hội đồng Quản trị | | | |
| Ông Nguyễn Văn Sơn | Tạm ứng | 3.659.874.826 | 23.066.808 |

8.2.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác có giao dịch chủ yếu trong kỳ

| Bên liên quan khác | Địa điểm | Mối quan hệ |
|---|-----------------|-------------|
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam | TP. Hà Nội | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG | TP. Hồ Chí Minh | Công ty con |
| Công ty Cổ phần S'Capital | TP. Hà Nội | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Sơn Maxcom Việt Nam | Long An | Công ty con |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Nội dung giao dịch | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam | Bán sơn các loại | 40.899.849.017 | 39.437.110.306 |
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG | Bán sơn các loại | 80.988.290 | 426.460.013 |
| Công ty Cổ phần S'Capital | Bán sơn các loại | 2.063.264.906 | 2.958.233.300 |
| | | 43.044.102.213 | 42.821.803.619 |

| Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan | Nội dung giao dịch | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG | Mua vật tư, quảng cáo | 1.117.154.041 | 30.934.926 |
| | | 1.117.154.041 | 30.934.926 |

| Các giao dịch khác | Nội dung giao dịch | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|--------------------------------------|---------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Sơn Maxcom Việt Nam | Tiền góp vốn đầu tư | 280.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG | Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 790.663.095 |
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG | Chuyển tiền phải thu khác | 1.150.000.000 | 3.200.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG | Thu tiền phải thu khác | 5.300.000.000 | 750.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG | Bù trừ công nợ | - | 5.230.095.181 |
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam | Chuyển tiền phải thu khác | 8.454.280.046 | 9.250.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam | Thu tiền phải thu khác | 8.461.921.400 | 46.624.000 |
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam | Bù trừ công nợ | 6.797.769.232 | 4.807.686.577 |
| Công ty Cổ phần S'Capital | Chuyển tiền phải thu khác | 189.819.046 | - |

Số dư các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan khác

| | Nội dung | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|---------------------------------------|-------------------|------------------|
| Phải thu khách hàng | | | |
| Công ty Cổ phần S'Capital | Phải thu về bán hàng hóa | - | 203.955.706 |
| Người mua trả tiền trước | | | |
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam | Trả trước về mua hàng hóa | 2.011.190.134 | 6.203.337.320 |
| Công ty Cổ phần S'Capital | | 67.391.785 | - |
| Phải thu khác | | | |
| Công ty Cổ phần S'Capital | Phải thu khác | 189.819.046 | - |
| Phải trả nhà cung cấp | | | |
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG | Phải trả mua hàng hóa | 1.424.549.087 | 361.026.032 |
| Phải trả khác | | | |
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG | Thu nhiều hơn số chuyển tiền phải thu | 9.898.349.672 | 5.748.349.672 |
| Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam | Thu nhiều hơn số chuyển tiền phải thu | 7.641.354 | - |

8.3. Thông tin về bộ phận

Theo thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ tài chính. Việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy Báo cáo bộ phận chính yếu của công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

KỶ TRƯỚC

| Chi tiêu | Sản xuất kinh doanh sơn | Sản xuất kinh doanh bột bả | Sản xuất kinh doanh keo chống thấm | Hoạt động khác | Tổng bộ phận đã báo cáo | Tổng bộ phận đã báo cáo |
|--|-------------------------|----------------------------|------------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 49.188.667.168 | 1.872.228.072 | 3.824.919.498 | - | 54.885.814.738 | 54.885.814.738 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | 48.507.723.751 | 1.872.228.072 | 3.824.919.498 | - | 54.204.871.321 | 54.204.871.321 |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | 47.999.207.325 | 1.921.461.886 | 3.811.913.381 | - | 53.732.582.592 | 53.732.582.592 |
| Lợi nhuận từ hoạt động KD | 508.516.426 | (49.233.814) | 13.006.117 | - | 472.288.729 | 472.288.729 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | - | - | - | 1.805.051.781 | 1.805.051.781 | 1.805.051.781 |
| Tài sản bộ phận cuối kỳ | 146.706.432.129 | 5.583.967.129 | 11.407.918.227 | 201.275.665.287 | 364.973.982.772 | 364.973.982.772 |
| Tài sản không phân bổ cuối kỳ | | | | | 56.713.186.805 | 56.713.186.805 |
| Tổng Tài sản cuối kỳ | 146.706.432.129 | 5.583.967.129 | 11.407.918.227 | 201.275.665.287 | 421.687.169.577 | 421.687.169.577 |
| Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ | 89.400.034.902 | 3.402.760.526 | 6.951.762.597 | 2.653.111.827 | 102.407.669.852 | 102.407.669.852 |
| Nợ phải trả không phân bổ cuối kỳ | - | - | - | - | 858.525.899 | 858.525.899 |
| Tổng Nợ phải trả cuối kỳ | 89.400.034.902 | 3.402.760.526 | 6.951.762.597 | 2.653.111.827 | 103.266.195.751 | 103.266.195.751 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG SƠN ĐÔNG Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

KỶ NÀY

| Chi tiêu | Sản xuất kinh doanh sơn | Sản xuất kinh doanh bột bả | Sản xuất kinh doanh keo chống thấm | Hoạt động khác | Tổng bộ phận đã báo cáo | Tổng bộ phận đã báo cáo |
|--|-------------------------|----------------------------|------------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 52.822.481.231 | 2.585.988.593 | 5.406.044.687 | - | 60.814.514.511 | 60.814.514.511 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | 52.475.281.775 | 2.585.988.593 | 5.406.044.687 | - | 60.467.315.055 | 60.467.315.055 |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | 51.795.135.613 | 2.709.704.776 | 5.185.100.378 | (3.332.571.775) | 56.357.368.992 | 56.357.368.992 |
| Lợi nhuận từ hoạt động KD | 680.146.162 | (123.716.183) | 220.944.309 | 3.332.571.775 | 4.109.946.063 | 4.109.946.063 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | - | - | - | - | - | - |
| Tài sản bộ phận cuối kỳ | 133.138.116.118 | 7.278.646.650 | 13.625.838.630 | 181.209.746.002 | 335.252.347.400 | 335.252.347.400 |
| Tài sản không phân bổ cuối kỳ | - | - | - | - | 62.418.876.259 | 62.418.876.259 |
| Tổng Tài sản cuối kỳ | 133.138.116.118 | 7.278.646.650 | 13.625.838.630 | 181.209.746.002 | 397.671.223.659 | 397.671.223.659 |
| Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ | 62.382.261.548 | 3.053.999.225 | 6.384.427.345 | 1.578.705.038 | 73.399.393.156 | 73.399.393.156 |
| Nợ phải trả không phân bổ cuối kỳ | - | - | - | - | 12.403.347.144 | 12.403.347.144 |
| Tổng Nợ phải trả cuối kỳ | 62.382.261.548 | 3.053.999.225 | 6.384.427.345 | 1.578.705.038 | 85.802.740.300 | 85.802.740.300 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này

8.4. Thông tin so sánh

Số liệu trên bảng cân đối kế toán trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 so sánh được với số liệu trên bảng cân đối kế toán trong Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2023 đã được kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO.



Người lập biểu
Nguyễn Hồng Thái



Kế toán trưởng
Hoàng Văn Tuấn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Sơn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 08 năm 2024

